

Phụ lục II**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ THÀNH PHẦN CÔNG VIỆC**

STT	Loại vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	Xây móng đá hộc	đồng/m ³	1.352.000	
2	Xây móng gạch thẻ	đồng/m ³	2.278.000	
3	Xây móng gạch ống	đồng/m ³	1.308.000	
4	Xây tường gạch thẻ			
	- Chiều cao tường dưới 4m	đồng/m ³	3.401.000	
	- Chiều cao tường dưới 16m	đồng/m ³	3.538.000	
5	Xây tường gạch ống			
	- Chiều cao tường dưới 4m	đồng/m ³	2.014.000	
	- Chiều cao tường dưới 16m	đồng/m ³	2.104.000	
6	Xây tường kê đá hộc	đồng/m ³	1.411.000	
7	Xây trụ gạch thẻ	đồng/m ³	3.977.000	
8	Xây trụ gạch ống	đồng/m ³	1.723.000	
9	Bê tông gạch vỡ	đồng/m ³	825.000	
10	Bê tông đá dăm	đồng/m ³	2.860.000	
11	Bê tông móng (không cốt thép)	đồng/m ³	1.617.000	
12	Bê tông móng (có cốt thép)	đồng/m ³	3.899.000	
13	Bê tông đường	đồng/m ³	1.869.000	
14	Bê tông nền	đồng/m ³	1.603.000	
15	Bê tông cột đá (có cốt thép)			
	- Chiều cao > 6m	đồng/m ³	9.958.000	
	- Chiều cao ≤ 6m	đồng/m ³	9.674.000	
16	Bê tông cột sỏi (có cốt thép)			
	- Chiều cao > 6m	đồng/m ³	9.999.000	
	- Chiều cao ≤ 6m	đồng/m ³	9.715.000	
17	Bê tông xà, dầm, giằng nhà (đã bao gồm cốt thép, ván)	đồng/m ³	8.077.000	

STT	Loại vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	khuôn)			
18	Bê tông sàn mái, seno (đã bao gồm cốt thép, ván khuôn)	đồng/m ³	7.809.000	
19	Bê tông lanh tô, lanh tô liên mái hắt, tấm đan, ô văng (đã bao gồm cốt thép, ván khuôn)	đồng/m ³	4.594.000	
20	Bê tông cầu thang đá (đã bao gồm cốt thép, ván khuôn và xây thô)	đồng/m ³	9.353.000	
21	Bê tông cầu thang sỏi (đã bao gồm cốt thép, ván khuôn và xây thô)	đồng/m ³	9.449.000	
22	Trát tường ngoài	đồng/m ²	114.000	
23	Trát tường trong	đồng/m ²	82.000	
24	Trát đá rửa	đồng/m ²	459.000	
25	Láng đá mài	đồng/m ²	657.000	
26	Láng nền, sàn đánh màu	đồng/m ²	62.000	
27	Sơn vôi matit trong nhà	đồng/m ²	110.000	
28	Sơn vôi matic ngoài nhà	đồng/m ²	151.000	
29	Sơn găm (ngoài nhà)	đồng/m ²	289.000	
30	Sơn gai (trong nhà)	đồng/m ²	172.000	
31	Sơn chống thấm	đồng/m ²	144.000	
32	Sơn trần, sơn tường, sơn không matic	đồng/m ²	80.000	
33	Sơn dầu			
-	Sơn vào gỗ	đồng/m ²	153.000	
-	Sơn vào sắt thép	đồng/m ²	143.000	
-	Sơn vào tường	đồng/m ²	99.000	
34	Quét vôi	đồng/m ²	15.000	
35	Vách kính cường lực,	đồng/m ²	950.000	

STT	Loại vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	khung sắt			
36	Vách kính khung nhôm	đồng/m ²	1.604.000	
37	Vách kính cường lực, khung nhôm Xingfa	đồng/m ²	1.850.000	
38	Trần cốt ép	đồng/m ²	100.000	
39	Trần ván ép kê cả đà trần	đồng/m ²	307.000	
40	Trần ván ép dán giấy kê cả đà trần	đồng/m ²	369.000	
41	Trần cat-tông	đồng/m ²	256.000	
42	Trần hoặc tường ván ép bọc simili	đồng/m ²	604.000	
43	Trần tôn hạt mè kê cả đà trần	đồng/m ²	314.000	
44	Trần tôn có lớp cách nhiệt là	đồng/m ²	457.000	
45	Trần kẽm cách nhiệt	đồng/m ²	358.000	Không bao gồm khung trần
46	Trần ốp Aluminium trong nhà	đồng/m ²	1.200.000	Bao gồm cả khung trần
47	Trần ốp Aluminium ngoài nhà	đồng/m ²	1.314.000	Bao gồm cả khung trần
48	Trần bê tông lưới thép	đồng/m ²	291.000	
49	Trần + tường gỗ trang trí	đồng/m ²	652.000	
50	Trần + tường ván ép dán Formica	đồng/m ²	531.000	
51	Trần lamri gỗ dày 1cm kê cả đà trần	đồng/m ²	1.168.000	
52	Trần lamri nhựa kê cả đà trần gỗ	đồng/m ²	210.000	
53	Trần khung nhôm thạch cao kê cả đà trần	đồng/m ²	563.000	
54	Trần khung nhôm sợi thủy tinh cách nhiệt	đồng/m ²	662.000	Bao gồm cả khung trần

STT	Loại vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
55	Trần nhựa	đồng/m ²	200.000	
56	Trần nhựa tấm cỡ 50x50 kê cả đà trần gỗ	đồng/m ²	583.000	
57	Trần làm bằng tấm nhựa Nano rộng 40cm	đồng/m ²	183.000	
58	Trần xốp khung nhôm	đồng/m ²	398.000	
59	Trần gỗ nhựa composite	đồng/m ²	552.000	
60	Trần Iwood	đồng/m ²	699.000	
61	Trần bạt nilông hoặc giấy cat-tông thường	đồng/m ²	23.000	
62	Trần la-phông tấm xốp	đồng/m ²	122.000	
63	Các loại trần không đà giảm 120.000 đồng/m ²			Đơn giá giảm tương ứng đơn giá các loại trần từ STT 39 đến 60
64	Tấm xốp lót trần	đồng/m ²	60.000	
65	Tấm nhựa ốp tường (giả đá, giả gỗ,...)	đồng/m ²	299.000	
66	Tấm nhựa mica làm mái, trang trí	đồng/m ²	218.000	
67	Tôn ốp chống nóng, chống thấm ngoài nhà	đồng/m ²	136.000	
68	Giấy dán tường			
	- Giấy dán tường Hàn Quốc	đồng/m ²	167.000	
	- Giấy dán tường Trung Quốc	đồng/m ²	95.000	
69	Gạch Đồng Nai trang trí	đồng/m ²	351.000	
70	Gạch men ốp tường, trụ, cột			
	- KT 30x30cm	đồng/m ²	363.000	
	- KT 30x60cm	đồng/m ²	407.000	
	- KT 40x40cm	đồng/m ²	379.000	
	- KT 60x60cm	đồng/m ²	446.000	

STT	Loại vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	- KT 80x80cm	đồng/m ²	479.000	
	- KT 100x100cm	đồng/m ²	672.000	
	- KT 60x120cm	đồng/m ²	723.000	
71	Gạch ốp lát granit			
	- 30cm x 30cm mờ	đồng/m ²	305.000	
	- 30cm x 30cm bóng	đồng/m ²	797.000	
	- 40cm x 40cm mờ	đồng/m ²	542.000	
	- 40cm x 40cm bóng	đồng/m ²	811.000	
	- 50cm x 50cm mờ	đồng/m ²	551.000	
	- 50cm x 50cm bóng	đồng/m ²	862.000	
	- 60cm x 60cm mờ	đồng/m ²	684.000	
	- 60cm x 60cm bóng	đồng/m ²	1.015.000	
	- 30cm x 90cm bóng mờ	đồng/m ²	1.159.000	
	- 30cm x 90cm bóng kính	đồng/m ²	1.390.000	
72	Gạch ốp Inax	đồng/m ²	1.622.000	
73	Gạch ốp lát Granite Thạch Bàn			
	- Kích thước 30x60cm	đồng/m ²	1.234.000	
	- Kích thước 60x60cm	đồng/m ²	1.295.000	
	- Kích thước 40x80cm	đồng/m ²	1.459.000	
	- Kích thước 80x80cm	đồng/m ²	1.549.000	
	- Kích thước 19,5x120	đồng/m ²	1.662.000	
	- Kích thước 60x120cm	đồng/m ²	1.747.000	
74	Gạch Cotto (300x300)	đồng/m ²	248.000	
75	Gạch Cotto (6x24)	đồng/m ²	370.000	
76	Gạch gốm Đồng Tâm lát nền	đồng/m ²	385.000	
77	Gạch gốm Đồng Tâm ốp tường	đồng/m ²	534.000	
78	Alu ốp trang trí trong nhà (đã bao gồm khung xương đỡ	đồng/m ²	1.315.000	

STT	Loại vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	tấm)			
79	Alu ốp trang trí ngoài nhà (đã bao gồm khung xương đỡ tấm)	đồng/m ²	1.666.210	
80	Sàn ván công nghiệp	đồng/m ²	640.000	
81	Sàn gỗ Lim tự nhiên	đồng/m ²	1.330.000	
82	Cầu thang gỗ Lim tự nhiên	đồng/m ²	1.513.000	
83	Gạch thủy tinh lấy sáng loại 20x20cm	đồng/m ²	2.437.000	
84	Gốm Hạ Long lát nền (có lớp bê tông gạch vỡ):	đồng/m ²	567.000	
85	Gạch terrazzo lát nền	đồng/m ²	87.000	
86	Tường ốp bằng đá chẻ	đồng/m ²	273.000	
87	Đá Kim sa đen	đồng/m ²	2.091.000	
88	Đá Marble	đồng/m ²	2.635.000	
89	Đá Granite tự nhiên			
	- Thanh Hóa	đồng/m ²	1.300.000	
	- Bình Định	đồng/m ²	1.915.000	
90	Đá xanh rêu tự nhiên KT 30x60	đồng/m ²	1.523.000	
91	Đá Granit Blue Dune	đồng/m ²	2.002.000	
92	Đá Hồng Gia Lai	đồng/m ²	1.693.000	
93	Đá đen Huế	đồng/m ²	1.405.000	
94	Đá Granite đen Campuchia	đồng/m ²	2.085.000	
95	Đá xuyên sáng Onyx	đồng/m ²	3.720.000	
96	Đá Granite nâu Tây ban Nha	đồng/m ²	2.452.000	
97	Đá Granite Ấn độ	đồng/m ²	2.674.000	
98	Đá Xanh Brazil	đồng/m ²	2.609.000	
99	Đá Sa thạch kích thước 10x10cm, 20x20cm,	đồng/m ²	1.555.000	

STT	Loại vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	30x30cm			
100	Đá ốp tường Vĩnh Cửu	đồng/m ²	619.000	
101	Đá Rubi đỏ	đồng/m ²	2.474.000	
102	Đá Cẩm thạch màu ngọc ốp tường	đồng/m ²	2.570.000	
103	Kính cường lực			
	- Kính cường lực 4 mm	đồng/m ²	144.000	
	- Kính cường lực 5 mm	đồng/m ²	192.000	
	- Kính cường lực 6 mm	đồng/m ²	214.000	
	- Kính cường lực 8 mm	đồng/m ²	260.000	
	- Kính cường lực 10 mm	đồng/m ²	334.000	
	- Kính cường lực cong 10 mm	đồng/m ²	537.000	
104	Hiên ngói nung	đồng/m ²	346.000	
105	Hiên tôn kẽm	đồng/m ²	325.000	
106	Hiên Fibrôximăng	đồng/m ²	260.000	
107	Hiên tranh, nền đất	đồng/m ²	313.000	
108	Mái ngói	đồng/m ²	720.000	
109	Mái ngói âm dương	đồng/m ²	551.000	
110	Mái tôn	đồng/m ²	273.000	
111	Mái tôn Fibro xi măng	đồng/m ²	141.000	
112	Mái giấy dầu	đồng/m ²	120.000	
113	Chái mái ngói, sườn sắt hoặc gỗ, trụ sắt hoặc trụ BTCT	đồng/m ²	525.000	
114	Chái mái tôn kẽm, sườn sắt, trụ sắt hoặc trụ BTCT	đồng/m ²	410.000	
115	Chái mái tôn kẽm, sườn gỗ hoặc tre, trụ sắt hoặc trụ BTCT	đồng/m ²	300.000	
116	Chái tôn Fibro xi măng,	đồng/m ²	335.000	

STT	Loại vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	sườn gỗ hoặc tre, trụ BTCT			
117	Chỉ phào trang trí	đồng/md	105.000	
118	Lưới thép B40	đồng/m ²	55.000	
119	Hàng rào thép gai có đan ô vuông	đồng/m ²	34.000	
120	Hàng rào kẽm gai dăng thẳng	đồng/md	12.000	
121	Hàng rào tre đóng cọc dày, cao 1,2 mét trở lên	đồng/md	54.000	
122	Tường rào lam bê tông cốt thép (đã bao gồm trát, bả bột, sơn nước)	đồng/m ²	1.641.000	
123	Tường rào khung sắt định hình (đã bao gồm trát, bả bột, sơn nước)	đồng/m ²	1.289.000	
124	Cánh cửa cổng:			
	- Cánh cửa cổng làm bằng sắt hộp hàn ô vuông	đồng/m ²	683.000	
	- Cánh cửa cổng làm bằng khung sắt trong lưới B40	đồng/m ²	450.000	
	- Cánh cửa cổng bằng gỗ	đồng/m ²	550.000	
125	Khung sắt hàn lưới B40	đồng/m ²	220.000	
126	Ốp Lamri gỗ	đồng/m ²	383.000	
127	Ốp Lamri nhựa (Tấm ốp Nano)	đồng/m ²	230.000	
128	Mái bạt quay hoặc mái bạt quay di động	đồng/m ²	189.000	
129	Cửa gỗ - panô 02 mặt gỗ (cửa chính; cửa phụ; cửa sổ. vv) bao gồm cả khung bao và khung bảo vệ	đồng/m ²	3.300.000	
130	Cửa gỗ - dưới panô 02 mặt gỗ, trên kính (cửa chính;	đồng/m ²	2.500.000	

STT	Loại vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	cửa phụ; cửa sổ...) bao gồm cả khung bao và khung bảo vệ			
131	Cửa gỗ - khung gỗ lắp kính cường lực (cửa chính; cửa phụ; cửa sổ...vv) bao gồm cả khung bao và khung bảo vệ	đồng/m ²	2.000.000	
132	Cửa sắt - dưới panô sắt, trên kính (cửa chính; cửa phụ; cửa sổ...vv) bao gồm cả khung bao và khung bảo vệ	đồng/m ²	2.000.000	
133	Cửa nhôm Xingfa (cửa chính; cửa phụ; cửa sổ ...vv) bao gồm cả khung bao và khung bảo vệ	đồng/m ²	2.200.000	
134	Cửa nhôm kính (cửa chính; cửa phụ; cửa sổ...vv) bao gồm cả khung bao và khung bảo vệ	đồng/m ²	1.500.000	
135	Cửa sắt kéo Đài Loan	đồng/m ²	750.000	
136	Cửa cuốn khe thoáng	đồng/m ²	1.300.000	
137	Cổng sắt, cổng ngõ	đồng/m ²	2.010.000	Tính bồi thường
138	Các hình trang trí đắp nổi trên tường, trần bằng xi măng	đồng/m ²	1.322.000	
139	Các hình đắp nổi trên tường, trần bằng thạch cao	đồng/m ²	486.000	
140	Các hình trang trí vẽ bằng thuốc nước	đồng/m ²	249.000	Chỉ tính bồi thường cho các công trình là nhà thờ, đền, chùa, miếu, khóm thờ, mồ mả
141	Các hình trang trí vẽ bằng sơn	đồng/m ²	725.000	
142	Chạm trổ bằng xi măng	đồng/m ²	3.634.000	Chỉ tính bồi

STT	Loại vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	khảm xà cừ			thường cho các công trình là nhà thờ, đền, chùa, miếu, khóm thờ, mồ mả
143	Chạm trổ bằng xi măng khảm sành sứ, thủy tinh	đồng/m ²	3.225.000	
144	Rồng đắp nổi có trang trí khảm xà cừ hoặc sành sứ gắn trên mái, đỉnh mái			
	Rồng bề mặt lớn hơn hoặc bằng 1,2m ² ; dài lớn hơn 1,5 mét	đồng/con	6.900.000	
	Rồng bề mặt lớn hơn 1,0m ² đến 1,2m ² ; dài 1,0 đến 1,5 mét	đồng/con	6.000.000	
	Rồng bề mặt lớn hơn 0,8m ² đến 1,0m ² ; dài 0,6 đến 1,0 mét	đồng/con	3.500.000	
	Rồng bề mặt lớn hơn 0,6m ² đến 0,8m ² ; dài 0,6 đến 0,75 mét	đồng/con	2.650.000	
	Rồng bề mặt nhỏ hơn hoặc bằng 0,6m ² ; dài nhỏ hơn hoặc bằng 0,6 mét	đồng/con	1.800.000	
145	Phụng (công, phượng) đắp nổi có trang trí khảm xà cừ hoặc sành sứ gắn trên mái, đỉnh mái:			
	Phụng (công, phượng) bề mặt lớn hơn 1,0m ² ; dài lớn hơn 1,0 mét	đồng/con	5.362.000	
	Phụng (công, phượng) bề mặt lớn hơn 0,8m ² đến 1,0m ² ; dài 0,75 đến 1,0mét	đồng/con	3.500.000	
	Phụng (công, phượng) bề mặt lớn hơn 0,6m ² đến 0,8m ² ; dài 0,6 đến; 0,75mét	đồng/con	2.500.000	
	Phụng (công, phượng) bề mặt nhỏ hơn hoặc bằng 0,6m ² ; dài nhỏ hơn hoặc bằng 0,6mét	đồng/con	1.675.000	

STT	Loại vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
146	Sur tử (lân) dạng khối hoặc sur tử (lân), quy đắp nổi bề mặt có trang trí khảm xà cừ hoặc sành sứ gắn trên mái, bình phong, trụ cổng, trước tiền đình			
	Sur tử (lân) dạng hình khối kích thước dài lớn hơn hoặc bằng 1,20mét, cao lớn hơn hoặc bằng 0,50mét, dày lớn hơn hoặc bằng 0,40mét	đồng/con	7.623.000	
	Sur tử (lân), Quy bề mặt lớn hơn 1,00 m ² đến 1,20m ²	đồng/con	5.000.000	
	Sur tử (lân), Quy bề mặt lớn hơn 0,8 m ² đến 1,00m ²	đồng/con	4.000.000	
	Sur tử (lân), Quy bề mặt lớn hơn 0,6 m ² đến 0,8m ²	đồng/con	3.750.000	
	Sur tử (lân), Quy bề mặt lớn hơn 0,4 m ² đến 0,6m ²	đồng/con	3.500.000	
	Sur tử (lân), Quy bề mặt nhỏ hơn hoặc bằng 0,4m ²	đồng/con	1.800.000	
147	Sur tử (lân) dạng khối bằng đá			
	- Kích thước nhỏ hơn 0,3m x 0,15m x 0,5m (Dài x rộng x cao)	đồng/con	3.300.000	
	- Kích thước từ 0,3m x 0,15m x 0,5m đến dưới 0,5m x 0,25m x 0,8m	đồng/con	7.700.000	
148	Mặt nguyệt đắp nổi có trang trí khảm xà cừ hoặc sành sứ gắn trên mái, đỉnh mái			
	Mặt nguyệt bề mặt lớn hơn hoặc bằng 1,0m ²	đồng/con	4.500.000	
	Mặt nguyệt bề mặt lớn hơn 0,8m ² đến 1,0m ²	đồng/con	3.000.000	
	Mặt nguyệt bề mặt lớn hơn 0,4m ² đến 0,6m ²	đồng/con	1.524.000	
	Mặt nguyệt bề mặt nhỏ hơn hoặc bằng 0,4m ²	đồng/con	1.400.000	

STT	Loại vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
149	Các loại hoa văn, lá trang trí đắp nổi có trang trí khảm xà cừ hoặc sành sứ gắn trên mái, diềm rèm			
-	Các loại hoa văn, lá trang trí bề mặt nhỏ hơn hoặc bằng 0,5 m ²	đồng/cái	1.143.000	
150	Búp sen	đồng/cái	500.000	Tính bồi thường
151	Tượng Long, Công, Lân, Quy, Phượng,... thuộc danh mục từ 144-149 trong trường hợp có thể di chuyển, lắp đặt lại	đ/tượng	134.000	Tính thêm phương án di chuyển để Hội đồng BTHT&TĐC lựa chọn phù hợp thực tế
152	Tấm bia bằng đá non nước, khắc chữ, hoa văn kích thước cao dưới 1,0m	đồng/tấm	2.477.000	
153	Tấm bia bằng đá non nước, khắc chữ, hoa văn kích thước cao trên 1,0m	đồng/tấm	2.973.000	
154	Sân gạch vỡ không láng vữa xi măng	đồng/m ²	36.000	Tính thêm phương án di chuyển để Hội đồng BTHT&TĐC lựa chọn phù hợp thực tế.
155	Sân lát gạch không trát mạch hồ	đồng/m ²	29.000	
156	Ao nuôi tôm quảng canh cải tiến	đồng/m ²	73.000	Bao gồm chi phí đào, cải tạo ao hồ, di dời các thiết bị liên quan
157	Ao nuôi tôm bán thâm canh	đồng/m ²	109.000	
158	Ao nuôi tôm thâm canh	đồng/m ²	138.000	
159	Ao tưới nước, nuôi cá	đồng/m ²	74.000	
160	Ao nuôi cá quy mô công nghiệp	đồng/m ²	119.000	
161	Ao nuôi cá quảng canh cải tiến	đồng/m ²	63.000	
162	Ao nuôi cá bán thâm canh	đồng/m ²	99.000	
163	Ao nuôi cá thâm canh	đồng/m ²	108.000	

STT	Loại vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
164	Đầu đót gắn vào ống hút nước biển của các trại tôm giống	đồng/cái	2.470.000	
165	Đối với khu vực nuôi nghêu, nò rờ bắt cá: bồi thường chi phí tháo dỡ, di dời, lắp đặt lại vật tư, thực tế tại thị trường theo thời điểm.			
166	Chi phí tháo dỡ, hao hụt, vận chuyển, lắp dựng lại (Tính thêm phương án di chuyển để Hội đồng BTHT&TĐC lựa chọn phù hợp thực tế).			
	- Chái lợp tôn kẽm hoặc fibro xi măng	đồng/m ²	64.000	
	- Chái lợp ngói	đồng/m ²	75.000	
	- Mái hiên nhôm di động	đồng/m ²	35.000	
	- Các loại ống nước, xối nhựa, xối tôn	đồng/m	12.000	
	- Hồ cá, ảng nước, chum,...	đồng/cái	26.000	
	- Hồ nuôi cá xây đá hộc bao quanh, có hệ thống ống xả thoát nước, lòng hồ nền đất	đồng/m ³ chứa	310.000	
	- Hòn non bộ (cảnh)	đồng/m ³	1.804.000	
	- Lan can sân thượng và lan can cầu thang	đồng/m ²	185.000	không có trong kết cấu nhà
	- Lamri nhôm áp tường	đồng/m ²	75.000	
	- Kính ốp trụ tường	đồng/m ²	64.000	
	- Lavabo, tiểu nam	đồng/cái	75.000	
	- Xí bệ	đồng/cái	89.000	
	- Sân lát đánh bê tông có độ dày từ 5cm đến dưới 7cm	đồng/m ²	45.000	
	- Sân lát đánh bê tông có độ dày từ 7cm đến 15cm	đồng/m ²	90.000	
	- Sân lát đánh bê tông có độ dày trên 15cm	đồng/m ²	116.000	
	- Sân lát đánh bê tông nhựa	đồng/m ²	44.000	
	- Ray sắt cửa công sắt đẩy	đồng/md	130.000	

STT	Loại vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	- Hàng rào thép gai	đồng/m ²	30.000	
	- Lưới B40	đồng/m ²	50.000	
	- Nhà có các kết cấu hệ khung sườn gỗ (bao gồm cột, vì kèo, xà gỗ, cầu phong, rầm thượng, tường bao che, cửa đi, cửa sổ và các chi tiết bằng gỗ)	đồng/m ²	3.180.000	Hỗ trợ tháo dỡ nhà và di chuyển lắp dựng đến nơi khác
	Đối với nhà có các kết cấu hệ khung sườn gỗ nhưng không có cầu phong, rầm thượng, tường bao che, không cửa được xác định theo đơn giá nhà coi nới 60% so với giá Nhà có các kết cấu hệ khung, sườn gỗ, cầu phong, rầm thượng, tường bao che, cửa đi, cửa sổ và các chi tiết bằng gỗ.			

* **Ghi chú:** Đối với ống nhựa HDPE dẫn nước biển vào các trại nuôi tôm căn cứ Thông báo giá VLXD của Sở Xây dựng thời điểm tương ứng.